

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06/4/2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh.

**- Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Mai Tấn Lộc;

2. Ông Mai Huy Mân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lay mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1977, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 29/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết M trình bày:**

Chị và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nhị Quý, thị xã Cai Lay vào ngày 17/5/2013. Từ đầu năm 2021 đến nay, vợ chồng không hợp nhau về lối sống, cuộc sống vợ chồng có nhiều xung đột, thường xuyên cãi vã, anh T không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, thường xuyên nhậu say rồi về kiếm chuyện chửi mắng chị, làm cho hôn nhân giữa anh chị không có hạnh phúc. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Tuyết M yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Vạn P, sinh ngày 11/11/2001 và Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 19/5/2010. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc N, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyễn Vạn P đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Theo tờ tự khai ghi ngày 03/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:**

- Về thời gian kết hôn, con chung như chị M trình bày là đúng, anh thừa nhận có nhậu say về chửi mắng chị M nhưng do không kiềm chế được bản thân, anh hứa sẽ sửa sai mong chị M cho anh thêm cơ hội khắc phục sai lầm. Nay chị M yêu cầu ly hôn anh không đồng ý ly hôn do anh còn thương vợ, thương con, mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung như chị M trình bày. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 19/5/2010, không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị M có đơn yêu cầu ly hôn với anh T, bị đơn anh T cư trú tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là tranh chấp “Xin ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, anh T vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị M là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 47 vào ngày 17/5/2013, được xem là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của chị M thì mâu thuẫn giữa chị và anh T xuất phát từ nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do anh T thường xuyên đi nhậu về chửi mắng, xúc phạm chị và còn đập phá đồ đạc trong nhà. Quá trình giải quyết vụ án, anh T thừa nhận có thường đi nhậu về chửi chị M nhưng anh còn thương vợ rất nhiều nên không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay, chị M cương quyết xin ly hôn với anh T vì chị đã không còn tình cảm với anh T, chị đã chịu đựng và cho anh T nhiều cơ hội để sửa chữa nhưng anh T vẫn không thay đổi. Quá trình giải quyết vụ án, anh T không đồng ý ly hôn với chị M, anh mong muốn hàn gắn tình cảm với chị M nhưng anh T không đến dự phiên tòa để đưa ra giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy, anh T không có ý định hàn gắn tình cảm với chị M. Đồng thời căn cứ vào lời khai của chị M thì anh T và chị M đã sống ly thân nhau, không còn sinh hoạt vợ chồng từ tháng 01/2022 đến nay. Tại biên bản hòa giải ngày 14/01/2022, mặc dù Ban lãnh đạo ấp M đã động viên hòa giải, anh T hứa sửa đổi nhưng đến nay anh T vẫn không sửa đổi, không có hành động nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....”*. Do đó, việc anh T thường xuyên đi nhậu về xúc phạm chị M trong thời gian dài chứng tỏ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, chị M yêu cầu xin ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về con chung: Quá trình chung sống chị M và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Vạn P, sinh ngày 11/11/2001 và Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 19/5/2010. Xét thấy, cháu P hiện đã thành niên nên chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu N là nữ hiện đang sống ổn định và có nguyện vọng sống với chị M. Hiện công việc của chị M là cấp dưỡng tại Trường mầm non M, thu nhập mỗi tháng 6.000.000 đồng có đủ điều kiện để nuôi con. Anh T có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu N nếu Tòa giải quyết cho anh chị ly hôn nhưng anh T thường xuyên đi nhậu không đảm bảo thời gian để chăm sóc, nuôi dạy cháu N. Do đó, chị M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3 Về cấp dưỡng: Chị M chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị M, anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tuyết M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Tuyết M được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 19/5/2010 cho chị Lê Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001610 ngày 06/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị M đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9

Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã N, tx. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Mỹ Nhanh**